

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 289 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026

V/v cung cấp báo giá dịch vụ bảo hiểm vận hành
NMNĐ Sông Hậu 1 giai đoạn 2026-2027.

Kính gửi: Các Đơn vị bảo hiểm

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang triển khai lập dự toán cho gói thầu
“Bảo hiểm vận hành cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) giai
đoạn năm 2026-2027”.

Để phục vụ công tác xây dựng dự toán phản ánh đúng thực tế thị trường bảo hiểm
và làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu công khai, minh bạch, giá cạnh tranh, Chi nhánh
kính mời các đơn vị có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực của gói thầu trên
quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá dịch vụ bảo hiểm với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc: Như Phụ lục 1 đính kèm.
- Thời gian cung cấp dịch vụ: 01 năm (365 ngày), dự kiến 00h00' ngày 26/03/2026
đến 24h00' ngày 25/03/2027.
- Địa điểm: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP
Cần Thơ, Việt Nam.
- Hiệu lực báo giá: 03 tháng kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 10h00' ngày 10/02/2026
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ
bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty qua thư điện tử theo các địa
chỉ email: hanhnh@pvpqb.vn, nhambaogia.hn@pvpqb.vn.

Trong quá trình lập báo giá nếu có nội dung cần làm rõ, Quý Đơn vị có thể liên hệ
trực tiếp qua thông tin sau:

Bà Lương Hồng Hạnh – Chuyên viên phòng Thương mại Chi nhánh Phát điện Dầu
khí.

Số điện thoại: 0915.977.820 – Email: hanhnh@pvpqb.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc CNPD (để b/c);
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Phòng KTATMT, KTKH (để p/h);
- NMNĐ Sông Hậu 1 (để p/h);
- Lưu: VT, TM (L.H.H).

Đính kèm:

- Phụ lục: Phạm vi công việc.

TL GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THƯƠNG MẠI



Phạm Ngọc Vi Hiền



PHỤ LỤC 01:

PHẠM VI CÔNG VIỆC ĐƠN HÀNG BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH NMNĐ SÔNG HẬU 1 GIAI ĐOẠN 2026-2027

(Đính kèm công văn mời chào giá số 289/CNPĐ-TM ngày 05/02/2026)

Để đảm bảo NMNĐ Sông Hậu 1/ tài sản của Chủ đầu tư được bảo hiểm an toàn và liên tục, Chủ đầu tư sẽ triển khai thủ tục mua chương trình bảo hiểm mọi rủi ro trong quá trình vận hành thương mại Nhà máy giai đoạn 2026-2027. Một số thông tin/ tổng tin tổng quan của NMNĐ Sông Hậu 1 như dưới đây:

I. Các thông tin cơ bản của Nhà máy

- Vị trí của nhà máy

NMNĐ Sông Hậu 1 nằm trong Trung tâm Điện lực (TTDL) Sông Hậu thuộc ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP.Cần Thơ, phía đông bắc giáp sông Hậu, phía tây nam giáp rạch Giáo Hoàng khoảng 400m, phía tây bắc là NMNĐ Sông Hậu 2. Địa điểm nằm bên bờ sông Hậu thuộc Khu công nghiệp Sông Hậu, cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 12km về phía hạ lưu sông Hậu, cách cửa Định An khoảng 66km về phía thượng lưu và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 180km.

- Cấu hình và thông số kỹ thuật của tổ máy cụ thể như sau:

- ✓ Số tổ máy: 02 tổ
- ✓ Cấu hình một tổ máy: 01 lò hơi + 01 tuabin + 01 máy phát
- ✓ Điện năng sản xuất: 7,8 tỷ kwh/năm
- ✓ Tỷ lệ điện tự dùng: 7.8 %
- ✓ Số giờ vận hành trung bình năm (Tmax): 6.500 h/năm
- ✓ Điện thương phẩm: 7,248 tỷ kWh/năm
- ✓ Nhiên liệu và nguyên liệu:
- ✓ Nhiên liệu chính: Than Bitum-Á Bitum được nhập khẩu từ Indonesia.
- ✓ Nhiên liệu phụ: Dầu DO (0.05S) dùng để khởi động và đốt kèm khi phụ tải lò hơi < 60% phụ tải định mức.
- ✓ Cấp điện áp đầu nối với hệ thống điện: 500 kV.

II. Chương trình bảo hiểm

- Loại hình bảo hiểm là bảo hiểm mọi rủi ro tài sản, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba, bao gồm:

+ Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bảo hiểm toàn diện theo quy tắc bảo hiểm Munich Re) đối với các hệ thống thiết bị chính (tuabin, máy phát, máy biến áp, lò hơi)

+ Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với các tài sản nhà còn lại.



Người được bảo hiểm: Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam; Nhà thầu O&M và Nhà thầu phụ; các công ty con, công ty liên kết và các Công ty, Tổng công ty có liên quan và mối quan hệ với nhau, các công ty hợp danh hiện tại hoặc sau này có thể được cấu thành; và/hoặc Nhà tài chính, kiến trúc sư, kỹ sư, nhà cung cấp; Các bên khác theo đúng quyền và lợi ích tương ứng của họ chỉ đối với các hoạt động tại NMNĐ Sông Hậu 1;

+ Bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba.

- Tài sản được bảo hiểm: NMNĐ Sông Hậu 1, tại ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Tp.Cần Thơ, Việt Nam.

- Giá trị bảo hiểm:

+ Giá trị bảo hiểm mọi rủi ro tài sản: **12.069.215.642.978 đồng.**

+ Giá trị bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: **18.886.215.029.175 đồng.**

+ Giá trị bảo hiểm bên trách nhiệm bên thứ ba: **113.000.000.000 đồng.**

- Thời hạn bảo hiểm: 01 năm (12 tháng), dự kiến bắt đầu từ 00 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến 24 giờ 00 phút ngày 25/03/2027. Tại thời điểm kết thúc thời hạn bảo hiểm, tùy theo nhu cầu và khả năng của hai Bên, Hợp đồng bảo hiểm có thể được gia hạn bằng Phụ lục Hợp đồng. Tỷ lệ phí bảo hiểm cho thời gian gia hạn sẽ được các Bên thỏa thuận và xác định dựa trên cơ sở tình hình thị trường tại thời điểm đó nhưng không cao hơn mức phí của năm đầu tiên.

- Yêu cầu về chương trình bảo hiểm cho gói thầu:

Loại hình bảo hiểm	- Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản; - Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc; - Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba.
Người được bảo hiểm	- Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam - Nhà thầu O&M và Nhà thầu phụ; các công ty con, công ty liên kết và các Công ty, Tổng công ty có liên quan và có mối quan hệ với nhau, các công ty hợp danh hiện tại hoặc sau này có thể được cấu thành; và/hoặc Nhà tài chính, kiến trúc sư, kỹ sư, nhà cung cấp; - Các bên khác theo đúng quyền và lợi ích tương ứng của họ chỉ đối với các hoạt động tại NMNĐ Sông Hậu 1.
Tài sản được bảo hiểm	NMNĐ Sông Hậu 1, tại ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ
Loại hình kinh doanh	Sở hữu, vận hành, bảo dưỡng và phát điện Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1
Thời hạn bảo hiểm	01 năm (12 tháng) dự kiến bắt đầu từ 00 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến 24 giờ 00 phút ngày 25/03/2027.



	Tại thời điểm kết thúc thời hạn bảo hiểm, tùy theo nhu cầu và khả năng của hai Bên, Hợp đồng bảo hiểm có thể được gia hạn bằng Phụ lục Hợp đồng. Tỷ lệ phí bảo hiểm cho thời gian gia hạn sẽ được các Bên thỏa thuận và xác định dựa trên cơ sở tình hình thị trường tại thời điểm đó nhưng không cao hơn mức phí của năm đầu tiên.
Phạm vi lãnh thổ	Việt Nam
Phạm vi tài phán	Việt Nam
PHẦN 1. BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN (Bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, rủi ro đổ vỡ máy móc, thiên tai)	
Phạm vi bảo hiểm	Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bảo hiểm toàn diện theo quy tắc bảo hiểm Munich Re) đối với các hệ thống thiết bị chính (tuabin, máy phát, máy biến áp, lò hơi) Đối với bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: tuân thủ quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 6/9/2023.
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc của Bảo hiểm máy móc toàn diện - Phần 1 của Munich Re (CMI).
Số tiền bảo hiểm	Giá trị bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (tạm tính): 12.069.215.642.978 VND
Mức miễn thường (có khấu trừ)	(i) Rủi ro đổ vỡ máy móc: + Tuabin: 1.000.000 USD/vụ tổn thất. + Lò hơi: 500.000 USD/vụ tổn thất. + Máy phát điện: 500.000 USD/vụ tổn thất. + Thiết bị khác: 150.000 USD/vụ tổn thất. (ii) Rủi ro thiên tai: + Tuabin: 500.000 USD/vụ tổn thất. + Lò hơi: 500.000 USD/vụ tổn thất. + Máy phát điện: 500.000 USD/vụ tổn thất. + Thiết bị khác/hạng mục khác: 150.000 USD/vụ tổn thất. (iii) Rủi ro khác: 10% giá trị tổn thất nhưng không thấp hơn 25.000 USD/vụ tổn thất. Đối với mỗi sự kiện bảo hiểm xảy ra, áp dụng mức miễn thường (có khấu trừ) cao nhất trong trường hợp có nhiều mức miễn thường và các mức miễn thường thấp hơn (có khấu trừ) sẽ không được áp dụng.
Các điều khoản	- Tự động khôi phục số tiền bảo hiểm (Không vượt quá 5.000.000 USD). - Điều khoản 72 giờ (SFL 1992).



	3. Điều khoản hủy Đơn bảo hiểm (60 ngày). 4. Danh sách các công ty giám định tổn thất 5. Loại trừ rủi ro chính trị. 6. Điều khoản về tạm ứng bồi thường (70% số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm). 7. Điều khoản về từ bỏ thế quyền 8. Tự động gia hạn - 30 ngày (áp dụng tỉ lệ phí bảo hiểm ngày) 9. Điều khoản về loại trừ ô nhiễm và rò rỉ NMA 1685. 10. Điều khoản loại trừ vũ khí điện từ, hóa học, sinh học, sinh hóa và ô nhiễm phóng xạ (CL370). 11. Điều khoản về biến đổi/hư hỏng dữ liệu. 12. Các yêu cầu của các cơ quan công quyền. 13. Điều khoản làm rõ rủi ro công nghệ thông tin NMA2912. 14. Điều khoản di dời mảnh vỡ (5% số tiền tổn thất điều chỉnh/toàn bộ thời hạn bảo hiểm nhưng không vượt quá 5.000.000 USD). 15. Điều khoản di chuyển tạm thời (10% số tiền tổn thất điều chỉnh và toàn bộ thời hạn bảo hiểm nhưng không vượt quá 500.000 USD). 16. Chi phí chữa cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 17. Chi phí chuyên gia (giới hạn trách nhiệm 5%/ Số tiền tổn thất cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm nhưng không vượt quá 5.000.000 USD). 18. Chi phí làm thêm giờ/chi phí xúc tiến (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 19. Các đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu hoặc do Người được bảo hiểm chịu trách nhiệm nhưng không vượt quá độ dài đã được định trước (1000 feet) từ cơ sở được bảo hiểm. 20. Không bao gồm các thiệt hại vật chất được phục hồi theo chế độ bảo hành của nhà sản xuất. 21. Điều khoản công việc nhỏ (với giá trị ước tính của hợp đồng không vượt quá USD 5.000.000 USD tại thời điểm đầu của hợp đồng/mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 22. Điều khoản về bổ sung giá trị tài sản (hạn mức trách nhiệm: 10% giá trị tổn thất điều chỉnh/ mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 23. Điều khoản về đề phòng và hạn chế tổn thất (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 24. Chi phí giảm thiểu tổn thất/các biện pháp phòng ngừa (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).
--	--



	25. Điều khoản bảo hiểm vận chuyển (Hạn mức trách nhiệm 2.000.000 USD và mức khấu trừ 10.000 USD/vụ) 26. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921. 27. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến – NMA 464 . 28. Điều khoản loại trừ tin tặc - NMA 5401. 29. Điều khoản về tổn thất hàng loạt - MR 1360. 30. Điều khoản bảo hiểm dưới giá trị (85%). 31. Chất làm lạnh và dầu bôi trơn - MR 1362. 32. Điều khoản quản lại máy móc điện (e.g. động cơ, máy phát điện, máy biến thế) – MR 1365. 33. Sửa chữa động cơ đốt trong (ví dụ: diesel) - MR 1366. 34. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (Giới hạn: trách nhiệm 500.000 USD đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 35. Bổ sung tên người được bảo hiểm, quyền lợi người thụ hưởng đối với tổn thất 36. Điều khoản về kết nối và chạy thử tài sản và nhà máy LMA5197A 37. Điều khoản loại trừ chất amiăng. 38. Loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân 1994 - NMA 1975(a) (1994) and SR482. 39. Điều khoản bạo loạn, đình công và bạo động dân sự (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 40. Điều khoản trừng phạt thương mại quốc tế - LMA 3100 41. Điều khoản làm rõ thiệt hại. 42. Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT 399) (1994) 43. Điều khoản khiếu nại gian lận - LMA 5062. 44. Điều khoản loại trừ rủi ro ô nhiễm và nhiễm bẩn. 45. Điều khoản phối hợp giải quyết bồi thường/Điều khoản giao thức yêu cầu bồi thường 46. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm (LMA 5393). 47. Điều khoản chi phí chuẩn bị hồ sơ khiếu nại (Giới hạn: 200.000 USD/ mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 48. Điều khoản chi phí đội chữa cháy (Giới hạn: 500.000 USD/mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 49. Điều khoản về chi phí tổ tụng và hạn chế tổn thất (Giới hạn: 500.000 USD/ mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 50. Điều khoản sửa chữa tạm thời (Giới hạn: 1.000.000 USD/ mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 51. Điều khoản thường không khiếu nại (3%) (Thanh toán tại thời
--	--



	điểm kết thúc hiệu lực bảo hiểm, không kèm theo điều kiện tái tục) 52. Điều khoản chi phí hội thảo, đào tạo cho cán bộ của người được Bảo hiểm
PHẦN 2. BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC	
Phạm vi bảo hiểm	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 đối với các tài sản nhà cửa, vật kiến trúc (<i>Tường chắn gió kho than, các hạng mục phụ trợ như nhà bảo vệ, nhà để xe, tường rào, hệ thống đường nội bộ...</i>), vật tư thiết bị dự phòng, công cụ dụng cụ, và nhiên liệu than, dầu DO...
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023
Số tiền bảo hiểm	Giá trị bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (tạm tính): 18.886.215.029.175 đồng.
Mức miễn thường (có khấu trừ):	5% số tiền tổn thất nhưng không thấp hơn 100.000.000 VNĐ/mỗi tổn thất. Dầu DO, than và đá vôi: 150.000 USD/vụ tổn thất
Điều khoản mở rộng	1) Tự động khôi phục số tiền bảo hiểm (Giới hạn trách nhiệm: USD 5.000.000). 2) Điều khoản 72 giờ. 3) Điều khoản Huỷ đơn bảo hiểm (60 ngày). 4) Danh sách các công ty giám định tổn thất: 5) Điều khoản thanh toán bồi thường tạm ứng (70% số tiền tổn thất đã được điều chỉnh và được chấp nhận bồi thường). 6) Điều khoản từ bỏ thế quyền, loại trừ Nhà sản xuất thiết bị gốc. 7) Điều khoản về hư hỏng/sai lệch dữ liệu. 8) Các yêu cầu của các cơ quan công quyền. 9) Điều khoản di dời mảnh vỡ (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 10) Điều khoản di chuyển tạm thời (giới hạn trách nhiệm 10%/Số tiền bảo hiểm đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 11) Chi phí chữa cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 12) Chi phí chuyên gia (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 13) Chi phí làm thêm giờ/chi phí xúc tiến (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 14) Điều khoản về bổ sung giá trị tài sản (hạn mức trách nhiệm: 10% giá trị tổn thất điều chỉnh/ mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo



	hiểm). 15) Các chi phí giảm thiểu tổn thất/các biện pháp phòng ngừa (giới hạn phụ là 3.000.000.000 VNĐ /vụ và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 16) Điều khoản chi phí ngăn ngừa và hạn chế tổn thất (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 17) Điều khoản loại trừ rủi ro tin tặc – LMA 5401. 18) Điều khoản tổn thất hàng loạt – MR 1360. 19) Điều khoản về bảo hiểm dưới giá trị (75%) 20) Dầu làm mát máy và dầu bôi trơn – MR 1362. 21) Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất) 22) Bổ sung tên người được bảo hiểm, quyền lợi người thụ hưởng đối với tổn thất. 23) Điều khoản tự bốc cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời gian bảo hiểm) 24) Điều khoản đình công, gây rối và bạo loạn dân sự 25) Điều khoản về rò rỉ và chảy tràn bất ngờ (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 26) Điều khoản về tổn thất do nóng chảy (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 27) Điều khoản về ổ và chìa khóa (giới hạn trách nhiệm 2.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 28) Điều khoản về đường ống không bao gồm khí bên trong đường ống (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 29) Điều khoản về tiền tệ 30) Điều khoản về tự động bảo hiểm cho tài sản thêm (thông báo trong vòng 90 ngày) (Giới hạn trách nhiệm: 10% số tiền bảo hiểm (STBH)/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 31) Điều khoản di chuyển tài sản nội bộ (Giới hạn trách nhiệm: 3.000.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 32) Điều khoản về lún sụt và sạt lở 33) Loại trừ rủi ro chính trị. 34) Điều khoản loại trừ rò rỉ và ô nhiễm – NMA 1685. 35) Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, các vũ khí hoá học, sinh học, vũ khí sinh hoá và vũ khí điện từ (CL370). 36) Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921. 37) Điều khoản loại trừ rủi ro chiến tranh và nội chiến – NMA 464.
--	---



	38) Điều khoản loại trừ rủi ro máy tính 39) Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân 1994 – NMA 1975 (a)(1994) và SR 482 40) Điều khoản loại trừ tổn thất thiệt hại vật chất có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất 41) Điều khoản Loại trừ Amiăng tổng hợp 42) Điều khoản Cấm vận Thương mại quốc tế LMA3100 43) Điều khoản Loại trừ Bệnh truyền nhiễm - LMA5394 44) Điều khoản thương không có khiếu nại tổn thất (5%) (Thanh toán tại thời điểm kết thúc hiệu lực bảo hiểm, không kèm theo điều kiện tái tục) 45) Điều khoản tự động gia hạn 30 ngày (tuân theo phí bảo hiểm bổ sung và thông báo xác nhận gia hạn trước 30 ngày)
PHẦN 3. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BÊN THỨ BA	
Phạm vi bảo hiểm	Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho Người được bảo hiểm: - Tất cả các khoản chi phí mà Người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường đối với: - thương tật thân thể hoặc ốm đau bất ngờ của bất kỳ người nào - mất mát hoặc thiệt hại bất ngờ về tài sản phát sinh từ các hoạt động của Người được bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm và trong phạm vi giới hạn lãnh thổ nêu rõ trong đơn bảo hiểm và xảy ra theo đúng sự miêu tả trong đơn bảo hiểm - Tất cả các chi phí và phát sinh trong việc kiện tụng: - do nguyên đơn khiếu nại bên được bảo hiểm - với sự đồng ý bằng văn bản của nhà bảo hiểm về các khiếu nại phát sinh với Bên A cho các khoản bồi thường được quy định trong đơn bảo hiểm.
Hạn mức trách nhiệm	113.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và không giới hạn số vụ.
Mức khấu trừ bảo hiểm	20.000 USD/vụ tổn thất, chỉ áp dụng đối với thiệt hại về tài sản của bên thứ ba
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba của QBE (TPL)
Điều khoản mở rộng	- Các phương tiện sơ cứu (giới hạn trách nhiệm 10.000 USD/người và 250.000 USD trong toàn bộ thời hạn bảo hiểm) - Điều khoản huỷ bỏ (60 ngày). - Điều khoản bốc và dỡ hàng. - Trách nhiệm bãi đỗ xe (giới hạn trách nhiệm 1.000.000 USD/vụ và



	trong toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 5. Điều khoản đền quảng cáo/ biển quảng cáo. 6. Trách nhiệm ô nhiễm bất ngờ và ngẫu nhiên 7. Tự động gia hạn - 30 ngày (áp dụng tỉ lệ phí bảo hiểm ngày). 8. Từ bỏ thế quyền 9. Điều khoản trách nhiệm chéo 10. Điều khoản hợp tác giải quyết khiếu nại 11. Điều khoản về trách nhiệm bất ngờ đối với các nhà thầu và nhà thầu phụ 12. Tồn thất hậu quả hoặc mất khả năng sử dụng. 13. Tài sản thuộc quyền coi sóc, trông nom và kiểm soát của Người được bảo hiểm. 14. Trừng phạt, cấm vận và các giao dịch bị cấm 15. Loại trừ Amiăng 16. Loại trừ silic đioxyt 17. Loại trừ rủi ro khủng bố. 18. Trách nhiệm sản phẩm/vận hành hoàn thành 19. Thất bại trong việc cung cấp. 20. Tồn thất tài chính. 21. Loại trừ rủi ro tin tặc - LMA 5401. 22. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm (LMA 5394). 23. Danh sách các công ty giám định tổn thất
--	---



GIÁ TRỊ BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN				
(Đính kèm tờ trình số /CNPĐ-TM ngày / / 2025)				
STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VNĐ
		USD	VND	
I	PHẦN CUNG CẤP VẬT TƯ, THIẾT BỊ NHẬP KHẨU (PHẦN TRỌN GÓI) - PHẠM VI THUỘC DOOSAN			
1	Mechanical			
1.1	Steam Generator Package	295.146.918	1.354.468.786.048	9.013.531.308.148
1.4	Turbine Generator Package	99.555.656	41.592.191.606	2.625.061.464.806
2	Electrical			
2.1	Generator Transformers	16.361.494	6.042.100.724	430.622.870.024
	TỔNG CỘNG	411.064.068	1.402.103.078.378	12.069.215.642.978



GIÁ TRỊ BẢO HIỂM CHẤY NỔ BẮT BUỘC				
STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VND
		USD	VND	
A		357.056.626	4.850.185.044.935	14.115.804.502.351
I	PHẦN CUNG CẤP VẬT TƯ, THIẾT BỊ NHẬP KHẨU (PHẦN TRỌN GÓI) - PHẠM VI THUỘC DOOSAN			
1	Mechanical			
1.2	Fuel Oil System	686.550	322.706.862	18.138.679.362
1.3	Chemical Feed System			0
1.4	Feed Water Heaters and Deaerator	21.678.600	5.240.987.752	567.800.657.752
1.5	Power Cycle Pumps, Drives and accessories	19.744.174	11.221.782.970	523.583.098.270
1.6	Condenser, Tube cleaning and Air Extraction systems	22.436.061	18.339.873.646	600.555.656.596
1.7	Condensate Polishing System	4.764.877	1.832.534.658	125.481.092.808
1.8	Power Cycle piping valves and specialties	39.736.471	398.711.098	1.031.560.133.548
1.9	Low pressure piping, valves and specialties	7.990.599	1.715.159.398	209.071.203.448
1.10	Thermal Insulations	1.759.656		45.663.073.200
1.11	River Water Pretreatment System	5.830.778	3.149.899.634	154.458.578.614
1.12	Waste Water Treatment Plant			0
1.13	Mill Rejects System	9.683.885	3.154.304.542	254.451.120.292
1.14	Circulating Water, Raw Water Intake, Cooling Water (CW), ACW & Other Vertical Pumps	1.289.866	781.178.490	34.253.201.190
1.15	Condensate transfer, DM service and other horizontal pumps	2.574.531	460.853.466	67.269.932.916
1.16	Instrument & Plant Air Compressors including receivers	1.891.192	128.705.084	49.205.137.484
1.17	Instrument Air Driers			0
1.18	Fire Protection System	872.216		22.634.005.200
1.19	Miscellaneous Sump Pumps			0
1.20	Hydrogen Generation Plant	2.262.280	488.319.706	59.194.485.706
1.21	EOT Cranes			0
1.22	Miscellaneous cranes & Hoists			0
1.23	Gas Cylinders			0
1.24	Workshop equipment & Chemical Laboratory equipment			0
1.25	First fill of lubricants and consumables including fuel oil required till Commercial Operation Date			0
1.26	Any other items not specifically mentioned above but required for making the Scope complete in all respect.			0
2	Electrical			0
2.1	Emergency Diesel Generator Set	2.074.739	657.387.288	54.496.864.338
2.2	Generator Bus Duct	1.822.547	1.753.569.218	49.048.663.868
2.3	Generator Circuit Breaker	2.197.258	276.400.498	57.295.245.598
2.4	11kV Switchgear	13.243.987	1.942.378.160	345.623.840.810
2.5	220V Battery & Battery Charger	3.230.303	106.066.894	83.932.429.744
2.6	Plant intercommunication System, SCADA/EMS	1.889.952	278.717.962	49.322.972.362
2.7	Illumination System			0
2.8	MV, LV power and control & inst Cables, Electrical Laboratory Instruments	9.806.792	7.004.320.360	261.490.572.760



STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VNĐ
		USD	VNĐ	
2.9	Electrical relay panels/ Tariff metering systems/ Other metering and measuring systems	1.961.246	548.938.556	51.443.272.256
2.10	500 KV interconnection between power house and switchyard	994.980		25.819.731.000
2.11	Any other items not specifically mentioned above but required for making the Scope complete in all respect	6.072.951	88.642.998	157.681.721.448
3	Instrumentation & Control System	16.030.279	74.216.548.562	490.202.288.612
II	PHẦN CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ NHẬP KHẨU (PHẦN TRỌN GÓI) - PHẠM VI THUỘC LLM			
1	Mechanical			
1.1	Electrostatic precipitator	7.789.330	66.619.097.968	268.752.211.468
1.2	FGD Plant	38.375.000	145.322.600.000	1.141.153.850.000
1.3	Coal Handling System	46.629.100	131.579.362.852	1.341.604.504.738
1.4	Ash Handling System	27.291.398	9.732.273.110	717.944.051.210
1.5	Circulating Water, Raw Water Intake, Cooling Water (CW), ACW & Other Vertical Pumps	16.079.833	15.021.606.224	432.293.274.909
1.6	Ventilation System			0
1.7	Air Conditioning System			0
1.8	Fire Protection System	5.759.249	25.940.812.238	175.393.323.788
1.9	Elevators			0
1.10	Workshop equipment & Chemical Laboratory equipment			0
2	Electrical			0
2.1	11kV Switchgear for cooling water system	1.440.000		37.368.000.000
2.2	Illumination System			0
2.3	MV, LV power and control & inst Cables for cooling water system, Electrical Laboratory Instruments	3.981.165	17547796794	120.859.026.209
2.4	Any other items not specifically mentioned above but required for making the Scope complete in all respect	784.782	19.000.005.841	39.365.098.741
3	Instrumentation & Control System	200.000		5.190.000.000
III	BIỂU GIÁ PHẦN DỊCH VỤ NHẬP KHẨU (PHẦN TRỌN GÓI) - PHẠM VI CỦA DOOSAN			0
1	Thiết kế chi tiết hạng mục nhà máy chính			0
IV	BIỂU GIÁ PHẦN DỊCH VỤ NHẬP KHẨU (PHẦN TRỌN GÓI) - PHẠM VI CỦA LILAMA			0
1	Ống khói (phần thiết bị, dịch vụ)	6.200.000		160.890.000.000
2	Dịch vụ nhập khẩu hệ thống Electrostatic precipitator (ESP) theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 08/2019/PLBSHĐ/HĐ2348/HĐ- DKKVN ngày 29/11/2019			0
3	Dịch vụ nhập khẩu hệ thống FGD theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 07/2018/PLBSHĐ/HĐ2348/HĐ-DKKVN ngày 15/11/2018			0
V	BIỂU GIÁ PHẦN DỊCH VỤ TRONG NƯỚC (PHẦN TRỌN GÓI)		186.964.800.000	186.964.800.000
VI	PHẦN DỊCH VỤ TRONG NƯỚC			0



STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VND
		USD	VND	
VII	GIA CÔNG CHẾ TẠO TRONG NƯỚC			0
1	Hệ thống khử bụi tĩnh điện		98.996.400.000	98.996.400.000
2	Hệ thống vận chuyển than		137.842.587.360	137.842.587.360
3	Hệ thống khử lưu huỳnh		121.667.098.000	121.667.098.000
4	Hệ thống vận chuyển tro xỉ		27.499.000.000	27.499.000.000
5	Hệ thống điều hòa thông gió		27.499.000.000	27.499.000.000
6	Hệ thống phòng cháy chữa cháy		32.998.800.000	32.998.800.000
7	Hệ thống nước làm mát		219.856.448.000	219.856.448.000
8	Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 01/2017/PLBSHĐ/HĐ2348/HĐ-DKVN ngày 16/02/2017 về việc kéo dài bên nhập than của Dự án NMNĐ Sông Hậu 1 và bố trí lại các bến dùng chung của các nhà máy thuộc TTĐL Sông Hậu			0
VIII	PHẦN XÂY DỰNG			0
1	Hạng mục chính			0
1.1	Nhà Turbine + nhà điều khiển trung tâm		635.116.049.398	635.116.049.398
1.2	Móng Turbine + máy phát		73.770.914.522	73.770.914.522
1.3	Móng bơm cấp nước lò hơi			0
1.4	Móng máy nghiền			0
1.5	Móng lò hơi		248.774.703.970	248.774.703.970
1.6	Móng quạt gió ID			0
1.7	Móng quạt gió FD			0
1.8	Móng bộ khử bụi tĩnh điện (ESP)		92.254.106.959	92.254.106.959
1.9	Ống khói			0
2	Hệ thống than			0
2.1	Nhà điều khiển hệ thống vận chuyển than			0
3	Hệ thống điện			0
3.1	Móng máy biến áp 500kv			0
3.2	Nhà điều khiển FGD+ESP			0
4	Hệ thống xỉ			0
4.1	Nhà điều khiển thu và thải xỉ			0
5	Hệ thống khử lưu huỳnh (FGD)			0
5.1	Nhà nghiền đá vôi			0
5.2	Móng tháp hấp thụ			0
5.3	Móng BUF			0
6	Hệ thống thải nước			0
6.1	Hệ thống đường ống D3600			0
7	Khu vực nước thô và khử khoáng			0
7.1	Nhà điều khiển khu xử lý nước			0
8	Hạng mục khác			0
8.1	Trạm bơm chữa cháy bột			0
8.2	Trạm bơm cứu hỏa			0
8.3	Nhà N2			0
8.4	Nhà nén khí			0
8.5	Nhà nén khí xử lý tro			0
8.6	Nhà chứa lò hơi khởi động			0
8.7	Nhà hydro			0
IX	Phần lắp đặt thiết bị			0
1	Tuabin, máy phát và phần phụ trợ		220.580.415.091	220.580.415.091
2	Lò hơi và phần phụ trợ		566.088.568.407	566.088.568.407
3	Hệ thống cung cấp than		57.810.537.063	57.810.537.063
4	Phần cân bằng nhà máy		161.361.692.318	161.361.692.318
5	Hệ thống đo lường và điều khiển		39.596.648.863	39.596.648.863
6	Phần điện		50.430.565.035	50.430.565.035
7	Hệ thống thông tin viễn thông		11.265.177.767	11.265.177.767

STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VNĐ
		USD	VNĐ	
8	Các phần khác		30.950.151.557	30.950.151.557
X	Lắp đặt vật liệu chính			0
1	Tua bin, máy phát và phần phụ trợ		124.946.930.995	124.946.930.995
2	Lò hơi và phần phụ trợ		725.127.821.284	725.127.821.284
3	Hệ thống cung cấp than		36.913.099.280	36.913.099.280
4	Phần cân bằng nhà máy		271.831.256.761	271.831.256.761
5	Phần điện		80.346.202.716	80.346.202.716
6	Phần đường dây đầu nối		776.179.862	776.179.862
7	Các phần khác		4.048.346.898	4.048.346.898
B				870.831.777.485
1	Elevators		2.417.534.670	2.417.534.670
2	Móng bơm cấp nước lò hơi		2.786.826.566	2.786.826.566
3	Móng máy nghiền		19.511.920.428	19.511.920.428
4	Móng máy biến áp 500kv		20.552.566.137	20.552.566.137
5	Nhà nghiền đá vôi		13.344.731.807	13.344.731.807
6	Nhà chứa lò hơi khởi động		4.974.318.303	4.974.318.303
7	Nhà hydro		3.482.651.245	3.482.651.245
8	Trạm máy phát diesel		1.037.612.113	1.037.612.113
9	Tháp chuyển tiếp than		77.717.293.930	77.717.293.930
10	Băng tải than		46.650.480.736	46.650.480.736
11	Nhà nghiền than thô		26.448.528.293	26.448.528.293
12	Nhà quạt gió silo tro bay		1.334.627.276	1.334.627.276
13	Băng tải thạch cao - đá vôi		25.077.067.255	25.077.067.255
14	Nhà nghiền đá vôi sơ bộ		5.692.938.873	5.692.938.873
15	Tháp chuyển tiếp đá vôi - thạch cao		40.950.965.951	40.950.965.951
16	Nhà bơm tuần hoàn		16.978.675.358	16.978.675.358
17	Cổng hộp (4400x4400)		32.860.232.267	32.860.232.267
18	Hệ thống đường ống D3900		77.188.594.283	77.188.594.283
19	Trạm bơm		118.642.025.943	118.642.025.943
20	Hệ thống cổng hộp (2900x2900)		294.560.593.890	294.560.593.890
21	Móng bồn dầu DO		7.665.618.836	7.665.618.836
22	Trạm bơm dầu		4.266.294.754	4.266.294.754
23	Nhà kho		26.689.678.570	26.689.678.570
C				3.899.578.749.339
1	Giá trị vật tư thiết bị dự phòng của Hợp đồng EPC	10.387.925	5.557.407.420	275.124.061.174
1.1	Phần thiết bị dự phòng – Phạm vi của LILAMA	1.563.003	5.557.407.420	46.117.335.270
1.2	Phần thiết bị dự phòng – Phạm vi của DOOSAN	8.824.922	0	229.006.725.904
2	Giá trị công cụ dụng cụ của Hợp đồng EPC	1.699.693		44.107.033.350
2.1	Phần CCDC – Phạm vi của LILAMA	41.951		1.088.628.450
2.2	Phần CCDC – Phạm vi của DOOSAN	1.657.742		43.018.404.900
3	Giá trị khác	21.323.660	2.378.018.650.196	2.931.367.627.196
3.1	Tường chắn gió		69.901.200.646	69.901.200.646
3.2	Nhà bảo vệ		695.554.463	695.554.463
3.3	Canteen		5.978.774.274	5.978.774.274
3.4	Cổng chính		766.682.731	766.682.731
3.5	Nhà để xe 2 bánh		741.314.741	741.314.741
3.6	Nhà để xe 4 bánh		6.659.343.549	6.659.343.549
3.7	Nhà để xe cứu hỏa		4.364.051.456	4.364.051.456
3.8	Tháp canh		1.556.591.906	1.556.591.906

STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VNĐ
		USD	VNĐ	
3.9	Nhà để xe ủi than		2.606.309.252	2.606.309.252
3.10	Hàng rào nhà máy		9.536.120.095	9.536.120.095
3.11	Hệ thống đường nội bộ nhà máy		84.213.694.740	84.213.694.740
3.12	Hệ thống thoát nước toàn nhà máy		13.156.307.157	13.156.307.157
3.13	Cảnh quan cây xanh		10.133.223.734	10.133.223.734
3.14	Bến thiết bị		84.416.958.315	84.416.958.315
3.15	Bãi thải đồ		5.000.000.000	5.000.000.000
3.16	Chemical Feed System	1.626.845	673.630.994	42.890.258.744
3.17	Waste Water Treatment Plant	4.877.675	616.745.836	127.192.412.086
3.18	Miscellaneous Sump Pumps	737.598	364.249.550	19.504.917.650
3.19	EOT Cranes	1.173.635	570.546.762	31.026.375.012
3.20	Miscellaneous cranes & Hoists	236.007	142.931.738	6.267.313.388
3.21	Gas Cylinders	113.259	82.849.338	3.021.920.388
3.22	Workshop equipment & Chemical Laboratory equipment	2.758.456	696.140.436	72.278.073.636
3.23	First fill of lubricants and consumables including fuel oil required till Commercial Operation Date	1.039.621	0	26.978.164.950
3.24	Any other items not specifically mentioned above but required for making the Scope complete in all respect.	1.726.836	637.924.882	45.449.319.082
3.25	Illumination System	1.893.032	1.916.156.484	51.040.336.884
3.26	Ventilation System	412.575	15.750.172	10.722.071.422
3.27	Air Conditioning System	4.074.673	10.232.484.840	115.970.249.190
3.28	Workshop equipment & Chemical Laboratory equipment	0	9.418.931.378	9.418.931.378
3.29	Illumination System	653.448	0	16.956.975.600
3.30	Móng quạt gió ID		3.417.623.561	3.417.623.561
3.31	Móng quạt gió FD		2.544.104.154	2.544.104.154
3.32	Nhà điều khiển hệ thống vận chuyển than		8.457.850.391	8.457.850.391
3.33	Nhà điều khiển FGD+ESP		11.362.588.900	11.362.588.900
3.34	Nhà điều khiển thu và thổi xỉ		8.465.597.100	8.465.597.100
3.35	Móng tháp hấp thụ		6.969.528.500	6.969.528.500
3.36	Móng BUF		9.185.094.492	9.185.094.492
3.37	Hệ thống đường ống D3600		10.310.741.835	10.310.741.835
3.38	Nhà điều khiển khu xử lý nước		1.251.081.676	1.251.081.676
3.39	Trạm bơm chữa cháy bột		61.717.278	61.717.278
3.40	Trạm bơm cứu hỏa		1.698.233.634	1.698.233.634
3.41	Nhà N2		812.502.208	812.502.208
3.42	Nhà nén khí		4.010.802.670	4.010.802.670
3.43	Nhà nén khí xử lý tro		4.010.802.670	4.010.802.670
3.44	Kho than		918.813.640.184	918.813.640.184
3.45	Nhà bảo dưỡng sửa chữa hệ thống vận chuyển than		12.448.208.707	12.448.208.707
3.46	Hồ lắng nước thải nhiễm than		11.406.765.343	11.406.765.343
3.47	Nhà bơm rửa hệ thống cấp than		1.986.057.307	1.986.057.307
3.48	Nhà lấy mẫu than		9.235.407.607	9.235.407.607
3.49	Móng trụ trung gian		4.202.697.591	4.202.697.591
3.50	Silo xỉ đáy lò		6.420.924.742	6.420.924.742
3.51	Bồn xả dung dịch thạch cao		877.501.326	877.501.326
3.52	Nhà sản xuất thạch cao		70.964.635.735	70.964.635.735
3.53	Nhà thổi khí oxy		4.402.504.744	4.402.504.744
3.54	Móng đường ống dẫn khói		30.576.870.709	30.576.870.709
3.55	Móng bồn nước bổ sung FGD		2.252.937.576	2.252.937.576
3.56	Móng bồn xả nước dư phòng FGD		1.965.489.719	1.965.489.719
3.57	Bể nước thải		562.676.349	562.676.349
3.58	Bể nước rửa khu vực FGD		791.780.659	791.780.659



STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VND
		USD	VND	
3.59	Móng bơm thu nước sau khử		844.024.149	844.024.149
3.60	Nhà clo		3.368.198.036	3.368.198.036
3.61	Hồ siphon		21.266.665.449	21.266.665.449
3.62	Hồ thải nước làm mát		12.365.638.467	12.365.638.467
3.63	Bể tách dầu phân ly		5.214.241.945	5.214.241.945
3.64	Bể trộn + bể keo tụ + bể tạo bông		504.870.079	504.870.079
3.65	Bể lắng		2.464.750.971	2.464.750.971
3.66	Bể chứa nước trung gian		853.632.637	853.632.637
3.67	Bể lọc áp lực		1.264.166.821	1.264.166.821
3.68	Bể chứa nước rửa ngược		523.829.010	523.829.010
3.69	Bể nén bùn		7.098.483.679	7.098.483.679
3.70	Bể chứa nước sau xử lý		1.566.897.992	1.566.897.992
3.71	Bể điều hòa nước thải sinh hoạt		404.104.159	404.104.159
3.72	Bể lắng sơ bộ		144.631.130	144.631.130
3.73	Bể lọc sinh học		349.407.973	349.407.973
3.74	Hồ thu nước thải nhiễm dầu		515.331.739	515.331.739
3.75	Bể tuyển nổi khí hòa tan		594.067.868	594.067.868
3.76	Bể tách dầu vách nghiêng		864.651.064	864.651.064
3.77	Bể thu dầu cặn		192.956.576	192.956.576
3.78	Bể điều hòa nước thải công nghiệp		1.082.223.580	1.082.223.580
3.79	Bể chứa nước không thường xuyên		6.173.240.483	6.173.240.483
3.80	Nhà hóa chất		1.543.981.441	1.543.981.441
3.81	Nhà văn phòng		401.928.625	401.928.625
3.82	Bể nước sau lọc		1.751.037.996	1.751.037.996
3.83	Bể chứa nước thải rửa ngược RO&MB		3.424.586.686	3.424.586.686
3.84	Bể nước thải rửa ngược UF		1.491.895.881	1.491.895.881
3.85	Móng bể chứa nước lọc		26.671.824.795	26.671.824.795
3.86	Móng bể nước sinh hoạt		693.557.061	693.557.061
3.87	Móng bể chứa nước khử khoáng		7.593.454.249	7.593.454.249
3.88	Nhà xử lý nước khử khoáng		14.870.679.504	14.870.679.504
3.89	Nhà hóa chất		1.135.265.300	1.135.265.300
3.90	Xưởng sửa chữa cơ điện		16.265.127.460	16.265.127.460
3.91	Pipe rack		35.585.664.257	35.585.664.257
3.92	Bến than		112.818.481.115	112.818.481.115
3.93	Bến phao neo		2.463.978.633	2.463.978.633
3.94	Bến tro xỉ		72.104.062.625	72.104.062.625
3.95	Bến đá vôi		59.979.327.155	59.979.327.155
3.96	Bến thạch cao		51.433.891.501	51.433.891.501
3.97	Bến dầu		29.689.720.305	29.689.720.305
3.98	Bãi thải xỉ		171.662.034.394	171.662.034.394
3.99	Móng dẫn trụ 500kv		3.060.739.347	3.060.739.347
3.100	Silo tro bay		32.985.013.713	32.985.013.713
3.101	Silo tro bay trung gian		32.989.318.341	32.989.318.341
3.102	Bê dung dịch đá vôi		360.217.802	360.217.802
3.103	Si lô đá vôi		40.288.684.655	40.288.684.655
3.104	Hồ thu tháp hấp thụ		429.325.415	429.325.415
3.105	Kênh hở		65.769.125.532	65.769.125.532
3.106	Khu vực bơm dầu bổ sung cho Turbine		986.950.182	986.950.182
3.107	Nhà hành chính		38.490.107.398	38.490.107.398
3.108	Hệ thống quan trắc phát thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hậu Giang		7.801.818.182	7.801.818.182
3.109	Hệ thống quan trắc tự động giám sát khai thác, sử dụng nước mặt cho Dự án NMNĐ Sông Hậu 1		1.060.000.000	1.060.000.000



STT	Tên hạng mục	Giá trị		Quy đổi sang VNĐ
		USD	VNĐ	
4	Giá trị vật tư thiết bị và công cụ dụng cụ ngoài EPC (tạm tính)		148.093.379.318	148.093.379.318
5	Giá trị nhiên liệu dầu DO, than	16.885.050	62.719.600.800	500.886.648.300
5.1	Giá trị dầu DO (tạm tính)		37.857.600.000	37.857.600.000
5.2	Giá trị than (tạm tính)	16.885.050	24.862.000.800	463.029.048.300
D	Tổng giá trị mua bảo hiểm			18.886.215.029.174

